

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|---|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 3 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT | 4 - 5 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 6 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT | 7 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT | 8 - 27 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo hợp nhất này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|----------------------|--|
| Ông Trương Đình Anh | Chủ tịch (miễn nhiệm chủ tịch và giữ vị trí thành viên từ ngày 01 tháng 10 năm 2012) |
| Bà Chu Thị Thanh Hà | Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2012) |
| Ông Trương Gia Bình | Thành viên |
| Ông Lê Quang Tiến | Thành viên |
| Ông Lê Huy Chí | Thành viên |
| Ông Nguyễn Thành Nam | Thành viên |
| Ông Bùi Quang Ngọc | Thành viên |
| Ông Nguyễn Văn Khoa | Thành viên (bổ nhiệm ngày 30 tháng 3 năm 2012) |

Ban Giám đốc

| | |
|-----------------------|---|
| Ông Nguyễn Văn Khoa | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Hoàng Linh | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Vũ Thị Mai Hương | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Hoàng Trung Kiên | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2012) |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Vũ Thị Mai Hương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 04 tháng 3 năm 2013

Số: /Deloitte-AUDHN-RE

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (gọi chung là “báo cáo tài chính hợp nhất”) của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 04 tháng 3 năm 2013, từ trang 4 đến trang 27. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 1 và trang 2, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính hợp nhất không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thông tin trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc, cũng như cách trình bày tổng quát của các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Phạm Hoài Nam
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0042/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 04 tháng 3 năm 2013
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Quang Trung
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0733/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2012 | 31/12/2011 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | | |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 950.870.370.884 | 1.213.451.052.215 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 354.218.442.833 | 725.753.901.755 |
| 1. Tiền | 111 | | 182.971.661.297 | 94.780.404.999 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 171.246.781.536 | 630.973.496.756 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 4.000.000.000 | 18.000.000.000 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | 4.000.000.000 | 18.000.000.000 |
| III. Phải thu ngắn hạn | 130 | | 400.977.646.013 | 311.824.665.102 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | 460.071.826.319 | 331.343.323.995 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 27.763.139.720 | 37.749.007.159 |
| 3. Các khoản phải thu khác | 135 | | 10.003.588.711 | 6.956.265.275 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | | (96.860.908.737) | (64.223.931.327) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 6 | 82.934.682.551 | 63.913.389.066 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 82.934.682.551 | 63.913.389.066 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 108.739.599.487 | 93.959.096.292 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 48.923.669.120 | 33.830.266.744 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 41.229.789.546 | 28.112.600.511 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | | 13.633.428.748 | 28.766.142.557 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 4.952.712.073 | 3.250.086.480 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260+269) | 200 | | 1.587.995.828.178 | 1.205.146.040.300 |
| I. Tài sản cố định | 220 | | 1.390.772.643.283 | 1.024.231.504.457 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 7 | 1.065.658.080.207 | 846.963.617.017 |
| - Nguyên giá | 222 | | 2.300.100.509.093 | 1.838.903.829.181 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (1.234.442.428.886) | (991.940.212.164) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 8 | 161.194.217.127 | 164.535.985.485 |
| - Nguyên giá | 228 | | 232.325.143.615 | 220.402.085.511 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (71.130.926.488) | (55.866.100.026) |
| 3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | 9 | 163.920.345.949 | 12.731.901.955 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 11.065.327.543 | 6.000.000.000 |
| 1. Đầu tư dài hạn khác | 258 | | 11.065.327.543 | 6.000.000.000 |
| III. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 175.764.849.598 | 163.135.793.721 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 120.738.956.612 | 117.095.215.740 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 51.395.198.940 | 42.692.471.245 |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | 3.630.694.046 | 3.348.106.736 |
| IV. Lợi thế thương mại | 269 | | 10.393.007.754 | 11.778.742.122 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 2.538.866.199.062 | 2.418.597.092.515 |

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2012 | 31/12/2011 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | | |
| A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) | 300 | | 1.060.514.086.549 | 1.235.282.703.365 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 1.060.423.086.549 | 1.233.700.411.149 |
| 1. Phải trả người bán | 312 | | 333.077.578.635 | 224.534.575.804 |
| 2. Người mua trả tiền trước | 313 | | 52.282.987.416 | 30.609.642.509 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 11 | 62.719.540.594 | 76.727.168.251 |
| 4. Phải trả người lao động | 315 | | - | 39.928.682.559 |
| 5. Chi phí phải trả | 316 | | 203.461.792.599 | 164.132.627.071 |
| 6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | 12 | 65.905.324.446 | 446.035.157.378 |
| 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | 13 | 103.189.715.896 | 80.843.714.478 |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện | 338 | | 239.786.146.963 | 170.888.843.099 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 91.000.000 | 1.582.292.216 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 333 | | 91.000.000 | 100.000.000 |
| 2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | - | 1.482.292.216 |
| B. NGUỒN VỐN (400=410) | 400 | | 1.335.678.129.055 | 1.088.561.436.316 |
| I. Vốn cổ đông | 410 | 14 | 1.335.678.129.055 | 1.088.561.436.316 |
| 1. Vốn điều lệ | 411 | | 997.015.350.000 | 997.015.350.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 7.261.938.154 | 7.383.565.272 |
| 3. Cổ phiếu quỹ | 414 | | (201.630.000) | (1.482.080.000) |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 331.602.470.901 | 85.644.601.044 |
| C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ | 439 | 14 | 142.673.983.458 | 94.752.952.834 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439) | 440 | | 2.538.866.199.062 | 2.418.597.092.515 |
| CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | | | 31/12/2012 | 31/12/2011 |
| 1. Ngoại tệ các loại (USD) | | | 4.938.065 | 1.391.729 |

Đoàn Văn Anh
 Người lập

Đỗ Thị Hương
 Kế toán trưởng

Vũ Thị Mai Hương
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 04 tháng 3 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 02-DN/HN

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 2012 | 2011 |
|--|-------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | | |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 4.568.301.565.117 | 3.500.165.950.214 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 5.518.719.463 | 10.884.582.428 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | 16 | 4.562.782.845.654 | 3.489.281.367.786 |
| 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 11 | 17 | 2.777.895.846.699 | 1.917.908.543.033 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 1.784.886.998.955 | 1.571.372.824.753 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 18 | 54.276.608.498 | 76.440.438.379 |
| 7. Chi phí hoạt động tài chính | 22 | 19 | 3.007.385.976 | 25.225.368.612 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | - | 3.526.074.211 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 223.070.743.352 | 175.149.439.262 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 718.658.849.830 | 646.222.128.527 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25)) | 30 | | 894.426.628.295 | 801.216.326.731 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 3.474.793.551 | 9.292.851.565 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 3.442.897.006 | 9.769.072.091 |
| 13. Lợi nhuận từ hoạt động khác (40=31-32) | 40 | | 31.896.545 | (476.220.526) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 894.458.524.840 | 800.740.106.205 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 21 | 163.120.885.129 | 143.983.729.691 |
| 16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại | 52 | 21 | (8.702.727.696) | (9.956.017.163) |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 740.040.367.407 | 666.712.393.677 |
| 17.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số | 61 | | 72.662.380.058 | 84.661.396.191 |
| 17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ | 62 | | 667.377.987.349 | 582.050.997.486 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 22 | 6.698 | 5.870 |

Đoàn Văn Anh
 Người lập

Đỗ Thị Hương
 Kế toán trưởng

Vũ Thị Mai Hương
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 04 tháng 3 năm 2013

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | 2012 | 2011 |
|--|--------------|--------------------------|--------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 894.458.524.840 | 800.740.106.205 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | 270.923.734.261 | 273.523.903.663 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | 32.636.977.410 | 28.765.540.264 |
| - (Lãi) từ hoạt động đầu tư | 06 | (48.654.665.098) | (67.563.755.531) |
| - Chi phí lãi vay | 07 | - | 3.526.074.211 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 1.149.364.571.413 | 1.038.991.868.812 |
| - Biến động các khoản phải thu | 09 | (143.222.823.453) | (81.033.779.896) |
| - Biến động hàng tồn kho | 10 | (19.021.293.485) | 36.017.258.016 |
| - Biến động các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | 98.141.660.730 | (13.874.248.498) |
| - Biến động chi phí trả trước và tài sản khác | 12 | (18.706.831.376) | (51.384.890.740) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 | - | (3.526.074.211) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | (180.813.361.992) | (137.095.046.355) |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 16 | (700.447.920) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 885.041.473.917 | 788.095.087.128 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ | 21 | (540.510.964.061) | (176.116.525.377) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 2.113.969.247 | 9.269.846.551 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (5.065.327.543) | (5.400.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay của đơn vị khác | 24 | 14.000.000.000 | 236.654.899.604 |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 52.406.965.518 | 71.127.550.344 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (477.055.356.839) | 135.535.771.122 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu | 31 | - | 6.416.330.000 |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các cổ đông, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành | 32 | 1.280.450.000 | (563.080.000) |
| 3. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | - | (71.130.389.755) |
| 4. Cổ tức đã trả cho cổ đông | 36 | (780.802.026.000) | (285.197.939.995) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (779.521.576.000) | (350.475.079.750) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | (371.535.458.922) | 573.155.778.500 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 725.753.901.755 | 152.598.123.255 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | 354.218.442.833 | 725.753.901.755 |

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ:

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 122.367.462.340 VND (năm 2011 là 42.365.883.147 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán và đã bao gồm 42.365.883.147 VND, là số tiền mua tài sản cố định trong năm 2011 nhưng chi trả trong năm 2012. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phân tăng, giảm các khoản phải trả.

Đoàn Văn Anh
 Người lập

Ngày 04 tháng 3 năm 2013

Đỗ Thị Hương
 Kế toán trưởng

Vũ Thị Mai Hương
 Phó Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101778163 ngày 30 tháng 10 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, sửa đổi lần thứ 16 của Giấy đăng ký kinh doanh số 0103008784 ngày 28 tháng 7 năm 2005.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và các công ty con tại ngày 31/12/2012 là 4.677 (31/12/2011: 3.668).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ ADSL, cho thuê đường truyền, tên miền và lưu trữ dữ liệu, quảng cáo trực tuyến, trò chơi trực tuyến và các dịch vụ trực tuyến khác.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty và các công ty con bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 179/2012/TT-BTC (“Thông tư 179”) quy định việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Thông tư 179 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2012 và được áp dụng từ năm tài chính 2012. Thông tư 179 đưa ra hướng dẫn cụ thể về tỷ giá áp dụng đối với việc thanh toán và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 179 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty từ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm (theo VAS11- Hợp nhất kinh doanh, thời gian hữu dụng ước tính tối đa không quá 10 năm).

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và tài sản tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và công nợ tài chính khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | Năm 2012 (Số năm) |
|----------------------------|------------------------------------|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 25 |
| Máy móc và thiết bị | 3 - 8 |
| Thiết bị quản lý | 3 - 6 |
| Phương tiện vận tải | 6 |
| Tài sản khác | 3 - 5 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy vi tính, giấy phép và quyền khai thác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các tài sản cố định vô hình này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, cụ thể như sau:

| | <u>Năm 2012</u> (Số năm) |
|---|-----------------------------|
| Phần mềm máy vi tính | 3 - 5 |
| Giấy phép | 3 |
| Quyền khai thác đường truyền internet tốc độ cao - dự án Asia America Gateway (“AAG”) | 15 |

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Doanh thu dịch vụ viễn thông

Doanh thu cung cấp dịch vụ viễn thông được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian mà các dịch vụ thực tế được cung cấp cho khách hàng.

Doanh thu từ bán thẻ internet và thẻ trò chơi trực tuyến trả trước được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên các đơn vị thời gian khách hàng sử dụng thẻ trả trước thực tế. Sau đó, bất kỳ khoản trả trước nào chưa sử dụng sẽ được ghi nhận là thu nhập khi hết hạn sử dụng theo chính sách về hạn sử dụng đã ban hành.

Doanh thu từ dịch vụ quảng cáo trực tuyến

Doanh thu từ dịch vụ quảng cáo trực tuyến được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian quảng cáo ghi trong hợp đồng.

Thuê hoạt động

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông trung bình lưu hành trong năm.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận khi có các khoản đã được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm nhưng thực tế chưa chi trả trong năm.

Chi phí phải trả của Công ty chủ yếu bao gồm chi phí hạ ngầm cáp viễn thông, chi phí thuê kênh, chi phí thuê cột điện, chi phí thuê hạ tầng và chi phí lương chưa chi trả.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện ghi nhận các khoản khách hàng trả trước tiền cước dịch vụ viễn thông trong nhiều kỳ tính cước. Doanh thu chưa thực hiện sẽ được phân bổ vào doanh thu hoạt động kinh doanh hàng tháng khi khách hàng sử dụng dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi hàng năm được trích lập không vượt quá 10% lợi nhuận thuần sau thuế và phụ thuộc vào phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPTTầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

| | <u>31/12/2012</u> | <u>31/12/2011</u> |
|--------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 5.051.628.605 | 3.801.362.950 |
| Tiền gửi ngân hàng | 177.920.032.692 | 90.979.042.049 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 171.246.781.536 | 630.973.496.756 |
| | <u>354.218.442.833</u> | <u>725.753.901.755</u> |

(*) Trong đó bao gồm số tiền Công ty Cổ phần Viễn thông FPT chuyển tiền về tài khoản tập trung của Công ty Cổ phần FPT. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012, số dư của khoản tiền chuyển về tài khoản tập trung là 95.281.724.840 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: số dư là 555.029.143.193 VND). Khoản tiền này được hưởng lãi suất từ 8%/năm đến 14%/năm (tùy từng thời kỳ), dựa trên số dư và số ngày gửi tiền trong tài khoản tập trung. Công ty có thể rút về sử dụng bất cứ khi nào có nhu cầu và không có rủi ro khi chuyển đổi thành tiền.

6. HÀNG TỒN KHO

| | <u>31/12/2012</u> | <u>31/12/2011</u> |
|---|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Hàng mua đang đi đường | 1.130.627.404 | 5.157.135.274 |
| Nguyên vật liệu tồn kho | 793.262.507 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 5.692.443.358 | 3.312.437.280 |
| Hàng hóa | 75.318.349.282 | 55.443.816.512 |
| | <u>82.934.682.551</u> | <u>63.913.389.066</u> |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | - |
| Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho | <u>82.934.682.551</u> | <u>63.913.389.066</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà xưởng và vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị quản lý | Tài sản khác | Tổng cộng |
|-----------------------------------|---------------------------------------|----------------------------|----------------------------|-------------------------|----------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2012 | 54.478.210.939 | 1.199.134.718.765 | 41.731.664.646 | 536.013.485.239 | 7.545.749.592 | 1.838.903.829.181 |
| Tăng trong năm | 3.162.324.180 | 430.845.287.666 | - | 42.087.231.560 | 853.506.102 | 476.948.349.508 |
| Tăng do mua sắm | 3.162.324.180 | 420.147.874.569 | - | 42.087.231.560 | 853.506.102 | 466.250.936.411 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | - | 10.697.413.097 | - | - | - | 10.697.413.097 |
| Giảm trong năm | - | 13.261.941.057 | 706.526.214 | 1.765.913.689 | 17.288.636 | 15.751.669.596 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | 13.261.941.057 | 706.526.214 | 1.765.913.689 | 17.288.636 | 15.751.669.596 |
| Tại ngày 31/12/2012 | 57.640.535.119 | 1.616.718.065.374 | 41.025.138.432 | 576.334.803.110 | 8.381.967.058 | 2.300.100.509.093 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2012 | 9.684.177.071 | 610.027.146.194 | 15.938.220.975 | 354.858.491.223 | 1.432.176.701 | 991.940.212.164 |
| Tăng trong năm | 2.102.657.327 | 186.511.045.584 | 2.280.540.380 | 61.444.457.838 | 1.921.712.241 | 254.260.413.370 |
| Khấu hao trong năm | 2.102.657.327 | 186.511.045.584 | 2.280.540.380 | 61.444.457.838 | 1.921.712.241 | 254.260.413.370 |
| Giảm trong năm | - | 9.268.468.109 | 706.526.214 | 1.765.913.689 | 17.288.636 | 11.758.196.648 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | 9.268.468.109 | 706.526.214 | 1.765.913.689 | 17.288.636 | 11.758.196.648 |
| Tại ngày 31/12/2012 | 11.786.834.398 | 787.269.723.669 | 17.512.235.141 | 414.537.035.372 | 3.336.600.306 | 1.234.442.428.886 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Tại ngày 31/12/2012 | 45.853.700.721 | 829.448.341.705 | 23.512.903.291 | 161.797.767.738 | 5.045.366.752 | 1.065.658.080.207 |
| Tại ngày 31/12/2011 | 44.794.033.868 | 589.107.572.571 | 25.793.443.671 | 181.154.994.016 | 6.113.572.891 | 846.963.617.017 |

Tại ngày 31/12/2012, nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị 646.090 triệu đồng (31/12/2011: 432.920 triệu đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu
 Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | <u>Giấy phép và quyền khai thác VND</u> | <u>Phần mềm máy vi tính VND</u> | <u>Tổng cộng VND</u> |
|-------------------------------|---|---|--------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Tại ngày 01/01/2012 | 211.898.367.808 | 8.503.717.703 | 220.402.085.511 |
| Tăng trong năm | 6.030.079.577 | 5.939.190.505 | 11.969.270.082 |
| Tăng do mua trong năm | 6.030.079.577 | 5.939.190.505 | 11.969.270.082 |
| Giảm trong năm | - | 46.211.978 | 46.211.978 |
| Giảm do thanh lý, nhượng bán | - | 46.211.978 | 46.211.978 |
| Tại ngày 31/12/2012 | 217.928.447.385 | 14.396.696.230 | 232.325.143.615 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Tại ngày 01/01/2012 | 51.143.076.183 | 4.723.023.843 | 55.866.100.026 |
| Tăng trong năm | 13.694.507.356 | 1.583.079.167 | 15.277.586.523 |
| Khấu hao trong năm | 13.694.507.356 | 1.583.079.167 | 15.277.586.523 |
| Giảm trong năm | - | 12.760.061 | 12.760.061 |
| Giảm do thanh lý, nhượng bán | - | 12.760.061 | 12.760.061 |
| Tại ngày 31/12/2012 | 64.837.583.539 | 6.293.342.949 | 71.130.926.488 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày 31/12/2012 | 153.090.863.846 | 8.103.353.281 | 161.194.217.127 |
| Tại ngày 31/12/2011 | 160.755.291.625 | 3.780.693.860 | 164.535.985.485 |

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | <u>31/12/2012 VND</u> | <u>31/12/2011 VND</u> |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Tòa nhà văn phòng FPT Telecom Tân Thuận | 123.311.486.796 | 6.507.561.955 |
| Dự án cáp biển APG | 22.993.261.939 | - |
| Các công trình khác | 17.615.597.214 | 6.224.340.000 |
| | 163.920.345.949 | 12.731.901.955 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPTTầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MÃU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31/12/2012 như sau:

| Tên công ty | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ | Hoạt động chính |
|--|--|---|---|
| Công ty TNHH một thành viên Viễn thông Quốc tế FPT (FTI) | Tầng 1, Phòng G6, tòa nhà Etown số 2, 364 Cộng Hòa, phường 13, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh | 100% | Cung cấp dịch vụ internet, đại lý cung cấp dịch vụ viễn thông và các dịch vụ khác |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT (FOC) | 408 Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh | 57.04% | Cung cấp dịch vụ Game online, báo điện tử, thanh toán điện tử |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Viễn Thông FPT Tân Thuận | Lô 37 - 39A, đường số 19, khu chế xuất Tân Thuận, phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh | 100% | Cung cấp dịch vụ internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác |
| Công ty TNHH MTV Giải pháp phần mềm doanh nghiệp FPT (FPTSS) | 153 Nguyễn Đình Chiểu, phường 6, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh | 100% | Sản xuất phần mềm |

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 31/12/2011 | Số phải nộp | Số đã nộp | 31/12/2012 |
|--|-----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa | 9.414.248.988 | 333.928.361.718 | 331.107.901.296 | 12.234.709.410 |
| Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | 633.683.946 | 19.369.887.983 | 18.995.309.158 | 1.008.262.771 |
| Thuế xuất, nhập khẩu | 13.454.831 | 108.148.308 | 120.538.613 | 1.064.526 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 62.633.758.653 | 163.120.885.129 | 180.813.361.992 | 44.941.281.790 |
| Các loại thuế khác | 4.032.021.833 | 37.177.931.076 | 36.675.730.812 | 4.534.222.097 |
| | 76.727.168.251 | 553.705.214.214 | 567.712.841.871 | 62.719.540.594 |

12. PHẢI TRẢ KHÁC

| | 31/12/2012 | 31/12/2011 |
|-----------------|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Cổ tức phải trả | 287.826.500 | 398.213.308.000 |
| Phải trả khác | 65.617.497.946 | 47.821.849.378 |
| | 65.905.324.446 | 446.035.157.378 |

13. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Trong năm 2012, Ban Giám đốc Công ty và công ty con đã tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi bằng 10% lợi nhuận sau thuế với số tiền tương ứng là 78.673.591.624 VND theo Điều lệ của Công ty và công ty con. Tổng số quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2011 đã được Đại hội đồng cổ đông Công ty và công ty con phê duyệt trong năm 2012 là 76.882.001.251 VND. (Trong đó, số đã trích của Công ty là 54.945.661.886 VND bằng 94% số được Đại hội đồng Cổ đông Công ty phê duyệt và số đã trích của công ty con là 18.676.901.502 VND bằng 100% số được Đại hội đồng Cổ đông công ty con phê duyệt).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

14. VỐN CỔ ĐÔNG

Thay đổi trong vốn cổ đông

| | Thặng dư vốn cổ phần | | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | Tổng | Lợi ích của cổ đông thiểu số | Tổng cộng |
|-------------------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------------|--------------------------|
| Vốn điều lệ | VND | VND | Cổ phiếu quỹ | VND | VND | VND | VND |
| Số dư tại ngày 01/01/2011 | 831.067.620.000 | 7.570.250.399 | (919.000.000) | 357.710.336.521 | 1.195.429.206.920 | 64.504.667.963 | 1.259.933.874.883 |
| Phát hành cổ phiếu | 6.416.330.000 | - | - | - | 6.416.330.000 | 17.926.550.000 | 24.342.880.000 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | 582.050.997.486 | 582.050.997.486 | 84.661.396.191 | 666.712.393.677 |
| Mua cổ phiếu quỹ | - | - | (563.080.000) | - | (563.080.000) | (222.640.000) | (785.720.000) |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | (65.599.359.376) | (65.599.359.376) | (8.023.204.012) | (73.622.563.388) |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu | 159.531.400.000 | - | - | (159.531.400.000) | - | (10.461.460.000) | (10.461.460.000) |
| Chia cổ tức bằng tiền | - | - | - | (628.644.258.395) | (628.644.258.395) | (54.766.989.600) | (683.411.247.995) |
| Ảnh hưởng do thay đổi vốn cổ đông | - | (186.685.127) | - | (443.044.160) | (629.729.287) | 1.327.100.463 | 697.371.176 |
| Biến động khác | - | - | - | 101.328.968 | 101.328.968 | (192.468.171) | (91.139.203) |
| Số dư tại ngày 01/01/2012 | 997.015.350.000 | 7.383.565.272 | (1.482.080.000) | 85.644.601.044 | 1.088.561.436.316 | 94.752.952.834 | 1.183.314.389.150 |
| Phát hành cổ phiếu | - | - | - | - | - | 30.887.960.000 | 30.887.960.000 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | 667.377.987.349 | 667.377.987.349 | 72.662.380.058 | 740.040.367.407 |
| Bán cổ phiếu quỹ | - | - | 1.280.450.000 | - | 1.280.450.000 | (97.690.000) | 1.182.760.000 |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | (71.736.452.152) | (71.736.452.152) | (6.937.139.472) | (78.673.591.624) |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu | - | - | - | - | - | (14.822.780.000) | (14.822.780.000) |
| Chia cổ tức bằng tiền | - | - | - | (348.903.050.500) | (348.903.050.500) | (33.973.494.000) | (382.876.544.500) |
| Ảnh hưởng do thay đổi vốn cổ đông | - | (121.627.118) | - | (80.166.920) | (201.794.038) | 201.794.038 | - |
| Biến động khác | - | - | - | (700.447.920) | (700.447.920) | - | (700.447.920) |
| Số dư tại ngày 31/12/2012 | 997.015.350.000 | 7.261.938.154 | (201.630.000) | 331.602.470.901 | 1.335.678.129.055 | 142.673.983.458 | 1.478.352.112.513 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu
 Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

14. VỐN CỔ ĐÔNG (Tiếp theo)

Trong năm 2012, Công ty đã mua lại 37.494 cổ phiếu ưu đãi của cán bộ công nhân viên nghỉ việc theo Điều lệ của Công ty và phát hành 165.539 cổ phiếu ưu đãi cho cán bộ công nhân viên từ nguồn cổ phiếu quỹ này.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty là 997.015.350.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

| | Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh | | Vốn đã góp tại ngày | | | |
|--|--|---------------|----------------------|---------------|----------------------|---------------|
| | | | 31/12/2012 | | 31/12/2011 | |
| | Số lượng cổ phiếu | % | Số lượng cổ phiếu | % | Số lượng cổ phiếu | % |
| 1. Tổng Công ty đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước - | 50.009.343 | 50,15% | 50.009.343 | 50,16% | 50.009.343 | 50,15% |
| 2. Ông Trương Gia Bình đại diện Công ty Cổ phần FPT - | 40.305.935 | 40,43% | 40.305.935 | 40,43% | 40.305.935 | 40,43% |
| 3. Ông Lê Quang Tiến đại diện Các cổ đông khác | 9.386.257 | 9,42% | 9.366.094 | 9,39% | 9.238.049 | 9,27% |
| | 99.701.535 | 100,0% | 99.681.372 | 99,98% | 99.553.327 | 99,85% |
| Cổ phiếu quỹ | | 0,00% | 20.163 | 0,02% | 148.208 | 0,15% |
| | 99.701.535 | 100% | 99.701.535 | 100% | 99.701.535 | 100% |

15. CỔ TỨC

Theo thông báo của Hội đồng quản trị ngày 03 tháng 8 năm 2012, Công ty đã tạm ứng cổ tức đợt một năm 2012 với tỷ lệ 1.000 VND/cổ phiếu, với số tiền là 99.690.148.000 VND.

Theo thông báo của Hội đồng quản trị ngày 11 tháng 11 năm 2012, Công ty đã tạm ứng cổ tức đợt hai năm 2012 với tỷ lệ 2.500 VND/cổ phiếu, với số tiền là 249.212.902.500 VND.

Bên cạnh đó, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông ngày 30 tháng 3 năm 2012 phê duyệt việc trả cổ tức bằng tiền mặt từ lợi nhuận sau thuế năm 2011 với số tiền là 497.774.444.000 VND, tỷ lệ trả cổ tức bằng tiền mặt là 5.000 VND/cổ phiếu (trong đó phần đã tạm ứng bằng tiền trong năm 2011 là 1000 VND/cổ phiếu tương đương 99.561.136.000 VND và trả bằng tiền trong năm 2012 là 4000 VND/cổ phiếu tương đương 398.213.308.000 VND).

16. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | 2012 | 2011 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | 4.568.301.565.117 | 3.500.165.950.214 |
| Trong đó: | | |
| - Doanh thu bán hàng hóa | 1.090.537.451.522 | 401.485.825.822 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 3.477.764.113.595 | 3.098.680.124.392 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | (5.518.719.463) | (10.884.582.428) |
| <i>Hàng bán trả lại</i> | <i>(5.518.719.463)</i> | <i>(10.884.582.428)</i> |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 4.562.782.845.654 | 3.489.281.367.786 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPTTầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

| | 2012 | 2011 |
|-----------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn hàng hóa đã bán | 1.095.140.953.851 | 399.989.673.379 |
| Giá vốn dịch vụ đã cung cấp | 1.682.754.892.848 | 1.517.918.869.654 |
| | 2.777.895.846.699 | 1.917.908.543.033 |

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | 2012 | 2011 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay, đầu tư trái phiếu | 52.681.589.963 | 72.262.194.730 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 1.438.169.219 | 4.161.868.583 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 156.849.316 | 16.375.066 |
| | 54.276.608.498 | 76.440.438.379 |

19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | 2012 | 2011 |
|----------------------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | - | 3.526.074.211 |
| Lỗ do chênh lệch tỷ giá | 1.489.082.297 | 19.620.686.608 |
| Chi phí hoạt động tài chính khác | 1.518.303.679 | 2.078.607.793 |
| | 3.007.385.976 | 25.225.368.612 |

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | 2012 | 2011 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn hàng hóa đã bán | 1.095.140.953.851 | 399.989.673.379 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 294.121.619.868 | 241.384.518.048 |
| Chi phí nhân công | 530.083.805.168 | 464.442.342.266 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định và chi phí phân bổ | 313.614.677.103 | 305.101.129.281 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.319.547.475.549 | 1.056.692.161.966 |
| Các chi phí khác | 167.116.908.342 | 271.670.285.882 |
| | 3.719.625.439.881 | 2.739.280.110.822 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPTTầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

| | 2012 | 2011 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận trước thuế | 894.458.524.840 | 800.740.106.205 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | | |
| <i>Trừ</i> | | |
| - Thu nhập không chịu thuế (i) | (4.133.276.225) | (274.018.964.366) |
| - Doanh thu chưa thực hiện năm trước chuyển sang | (294.304.053.245) | (142.123.080.970) |
| - Giá vốn tương ứng với doanh thu chưa thực hiện chuyển sang | 27.053.991.787 | - |
| - Lỗi mang sang | (6.581.596.603) | - |
| <i>Cộng</i> | | |
| - Chi phí không được khấu trừ | 2.025.620.111 | 1.001.540.681 |
| - Doanh thu đã phát hành hóa đơn nhưng chưa thực hiện | 366.748.354.893 | 181.947.149.620 |
| - Giá vốn tương ứng với doanh thu chưa thực hiện | (71.127.378.389) | - |
| - Khác (ii) | 27.411.126.217 | 8.388.167.594 |
| Thu nhập chịu thuế | 941.551.313.386 | 575.934.918.764 |
| Thuế suất (iii) | 10% và 25% | 25% |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 219.892.870.182 | 143.983.729.691 |
| Trừ: - Thuế thu nhập được giảm trừ (iv) | (56.771.985.053) | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 163.120.885.129 | 143.983.729.691 |
| Thuế thu nhập hoãn lại (v) | (8.702.727.696) | (9.956.017.163) |
| | 154.418.157.433 | 134.027.712.528 |

- (i) Thu nhập không chịu thuế năm 2012 là lợi nhuận từ hoạt động chính của Công ty Cổ phần Phần mềm Trực tuyến FPT (FOS). Công ty Cổ phần Phần mềm Trực tuyến FPT được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp theo ưu đãi đối với doanh nghiệp sản xuất phần mềm.
- (ii) Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận chịu thuế khác là lợi nhuận chưa thực hiện trên báo cáo tài chính hợp nhất phát sinh bởi các giao dịch mua bán nội bộ giữa Công ty và công ty con và lỗ trước thuế của các công ty con.
- (iii) Công ty TNHH MTV Giải pháp phần mềm doanh nghiệp FPT và Công ty Cổ phần Phần mềm Trực tuyến FPT có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất bằng 10% lợi nhuận chịu thuế. Công ty và các công ty con khác có nghĩa vụ nộp thuế cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất bằng 25% lợi nhuận chịu thuế.
- (iv) Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm trừ là khoản ưu đãi giảm 50% thuế TNDN tại Công ty Cổ phần Viễn thông FPT Tân Thuận (Dự án Tân Thuận) và Công ty TNHH MTV Giải pháp phần mềm doanh nghiệp FPT.
- (v) Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại và tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Chênh lệch tạm thời được khấu trừ thể hiện các khoản doanh thu chưa thực hiện ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho mục đích kế toán nhưng đã bao gồm trong doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cho kỳ hiện tại.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu
 Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, cụ thể như sau:

| | <u>Năm 2012</u> | <u>Năm 2011</u> |
|--|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 667.377.987.349 | 582.050.997.486 |
| Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong năm | 99.631.060 | 99.151.604 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 6.698 | 5.870 |

23. CÁC KHOẢN CAM KẾTCam kết đầu tư:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty có khoản cam kết đầu tư vào dự án cáp quang biển châu Á - Thái Bình Dương (gọi tắt là Dự án APG) thông qua hợp đồng hợp tác kinh doanh cùng với Tập đoàn Viễn thông quân đội (Viettel Telecom) và Công ty cổ phần hạ tầng viễn thông CMC. Đây là dự án xây dựng mạng cáp quang biển kết nối các nước trong khu vực châu Á (Việt Nam, Nhật Bản, Hồng Kông, Trung Quốc, Singapore, Malaysia, Đài Loan, Hàn Quốc và Thái Lan). Viettel là đại diện tham gia dự án này. Theo đó, Công ty cam kết góp vốn với tổng số tiền dự kiến là 10 triệu USD tương đương với 25% vốn góp của Viettel tại dự án này. Số tiền góp vốn sẽ được đóng theo tiến độ thực hiện của dự án và thông báo của Viettel. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012 số vốn góp thực tế của Công ty trong hợp đồng hợp tác kinh doanh này là 1.101.654,67 USD tương đương 22.993.261.939 VND.

Các khoản cam kết thuê hoạt động

| | <u>31/12/2012</u> | <u>31/12/2011</u> |
|--------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Trong vòng một năm | 48.081.125.608 | 30.954.646.056 |
| Từ năm thứ hai đến năm thứ năm | 98.097.469.473 | 89.821.505.341 |
| Sau năm năm | 9.673.738.625 | 19.013.557.500 |
| | <u>155.852.333.706</u> | <u>139.789.708.897</u> |

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, thặng dư vốn và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPTTầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Các loại công cụ tài chính**

| | Giá trị ghi sổ | |
|--------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| | 31/12/2012 | 31/12/2011 |
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 354.218.442.833 | 725.753.901.755 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 365.231.889.704 | 274.075.657.943 |
| Đầu tư ngắn hạn | 4.000.000.000 | 18.000.000.000 |
| Đầu tư dài hạn | 11.065.327.543 | 6.000.000.000 |
| Tài sản tài chính khác | 8.583.406.119 | 6.598.193.216 |
| Tổng cộng | 743.099.066.199 | 1.030.427.752.914 |
| Công nợ tài chính | | |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 341.603.521.322 | 635.042.773.182 |
| Chi phí phải trả | 100.910.851.018 | 164.132.627.071 |
| Công nợ tài chính khác | 91.000.000 | 100.000.000 |
| Tổng cộng | 442.605.372.340 | 799.275.400.253 |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu
 Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*Quản lý rủi ro tỷ giá (Tiếp theo)*

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

| | Tài sản | | Công nợ | |
|---------------------|-----------------|----------------|----------------|----------------|
| | 31/12/2012 | 31/12/2011 | 31/12/2012 | 31/12/2011 |
| | VND | VND | VND | VND |
| Đô la Mỹ (USD) | 112.767.258.470 | 36.803.916.913 | 58.110.845.925 | 82.869.149.788 |
| Đô la Singapo (SGD) | - | - | 172.509.918 | - |

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| | Dưới 1 năm VND | Từ 1 - 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Tổng VND |
|--------------------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|
| 31/12/2012 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 354.218.442.833 | - | - | 354.218.442.833 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 339.761.117.196 | 25.470.772.508 | - | 365.231.889.704 |
| Đầu tư ngắn hạn | 4.000.000.000 | - | - | 4.000.000.000 |
| Đầu tư dài hạn | - | 6.000.000.000 | 5.065.327.543 | 11.065.327.543 |
| Tài sản tài chính khác | 4.952.712.073 | 3.630.694.046 | - | 8.583.406.119 |
| Tổng cộng | 702.932.272.102 | 35.101.466.554 | 5.065.327.543 | 743.099.066.199 |
| 31/12/2011 | | | | |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 341.603.521.322 | - | - | 341.603.521.322 |
| Chi phí phải trả | 100.910.851.018 | - | - | 100.910.851.018 |
| Công nợ tài chính khác | - | 91.000.000 | - | 91.000.000 |
| Tổng cộng | 442.514.372.340 | 91.000.000 | - | 442.605.372.340 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | 260.417.899.762 | 35.010.466.554 | 5.065.327.543 | 300.493.693.859 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPTTầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

| | Dưới 1 năm VND | Từ 1 - 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Tổng VND |
|--------------------------------------|--------------------------|-----------------------|-------------------|--------------------------|
| 31/12/2011 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 725.753.901.755 | - | - | 725.753.901.755 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 267.182.063.343 | 6.893.594.600 | - | 274.075.657.943 |
| Đầu tư ngắn hạn | 18.000.000.000 | - | - | 18.000.000.000 |
| Đầu tư dài hạn | - | 6.000.000.000 | - | 6.000.000.000 |
| Tài sản tài chính khác | 3.250.086.480 | 3.348.106.736 | - | 6.598.193.216 |
| Tổng cộng | 1.014.186.051.578 | 16.241.701.336 | - | 1.030.427.752.914 |
| 31/12/2011 | | | | |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 635.042.773.182 | - | - | 635.042.773.182 |
| Chi phí phải trả | 164.132.627.071 | - | - | 164.132.627.071 |
| Công nợ tài chính khác | - | 100.000.000 | - | 100.000.000 |
| Tổng cộng | 799.175.400.253 | 100.000.000 | - | 799.275.400.253 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | 215.010.651.325 | 16.141.701.336 | - | 231.152.352.661 |

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPTTầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch trọng yếu sau với các bên liên quan:

| | 2012 | 2011 |
|---|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Công ty mẹ | | |
| Công ty Cổ phần FPT | | |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu | - | 62.781.300.000 |
| Chia cổ tức bằng tiền | 141.070.772.500 | 257.845.692.275 |
| Bán hàng hóa và dịch vụ | 9.899.035.911 | 2.106.223.417 |
| Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ | 39.644.450.155 | 22.237.038.432 |
| Các công ty liên quan | | |
| Công ty TNHH Thương mại FPT (FTG) | | |
| Bán hàng hóa và dịch vụ | 1.274.111.560 | 1.029.638.769 |
| Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ | 804.625.927 | 24.128.253.735 |
| Công ty TNHH Phần mềm FPT (FSO) | | |
| Bán hàng hóa và dịch vụ | 609.990.955 | 6.499.331.562 |
| Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ | 10.429.174.493 | 3.167.945.542 |
| Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT (FIS) | | |
| Bán hàng hóa và dịch vụ | 7.830.580.559 | 3.565.525.552 |
| Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ | 30.326.941.778 | 62.274.322.185 |
| Công ty TNHH Bán lẻ FPT | | |
| Bán hàng hóa và dịch vụ | 858.337.027 | - |
| Mua hàng hóa và dịch vụ | 2.202.615.038 | - |
| Công ty TNHH Phân phối Công nghệ thông tin FPT | | |
| Bán hàng hóa và dịch vụ | - | 47.016.672 |
| Công ty TNHH Dịch vụ tin học FPT | | |
| Mua hàng hóa và dịch vụ | 5.760.833.120 | - |
| Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ FPT | | |
| Mua hàng hóa và dịch vụ | 4.130.597.272 | - |
| Đại học FPT | | |
| Bán hàng hóa và dịch vụ | 817.990.955 | - |
| <i>Số dư trọng yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:</i> | | |
| | 31/12/2012 | 31/12/2011 |
| | VND | VND |
| Các khoản tương đương tiền | | |
| Gửi tiền vào tài khoản tập trung của Công ty Cổ phần FPT | 95.281.724.840 | 555.029.143.193 |
| Công nợ phải thu | | |
| Công ty Cổ phần FPT - Các khoản cho vay ngắn hạn (từ 1 đến dưới 12 tháng) | - | 14.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần FPT - phải thu khác | 184.637.450 | - |
| Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT | 1.569.036.701 | 104.590.420 |
| Công ty TNHH Bán lẻ FPT | 338.581.100 | - |
| Công ty TNHH Phần mềm FPT | - | 169.767.809 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu
 Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)***Số dư trọng yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán (Tiếp theo):***Phải trả**

| | <u>31/12/2012</u> | <u>31/12/2011</u> |
|---------------------------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần FPT- hàng hóa dịch vụ | 31.014.057.047 | 662.052.604 |
| Công ty Cổ phần FPT - Cổ tức phải trả | - | 161.223.740.000 |
| Công ty TNHH Phân phối FPT | - | 125.908.200 |
| Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT | 962.674.680 | 1.405.576.894 |
| Công ty TNHH Phần mềm FPT | 4.350.191.424 | 4.911.737.857 |
| Công ty TNHH bán lẻ FPT | 102.135.265 | 11.368.000 |
| Công ty TNHH Dịch vụ tin học FPT | 268.293.644 | - |

26. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Đoàn Văn Anh
 Người lập

Đỗ Thị Hương
 Kế toán trưởng

Vũ Thị Mai Hương
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 04 tháng 3 năm 2013